

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**



MỤC LỤC

-----oOo-----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101334129, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11 tháng 08 năm 2025.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Tên tiếng anh: TELECOMMUNICATION TECHNICAL SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TST

Mã chứng khoán: TST

Trụ sở chính: Số 51B, ngõ 40 Phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hiến	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2025)
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 25/07/2025)
Ông Lê Minh Hải	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2025)
Ông Đinh Công Khánh	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 25/07/2025)
Ông Nguyễn Hoàng Long	Ủy viên
Ông Phạm Trần Hòa	Ủy viên
Ông Lê Anh Toàn	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 25/07/2025)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Minh Hải	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2025)
Ông Lê Anh Toàn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 25/07/2025)
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Văn Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2025)
Ông Kỳ Minh Khương	Trưởng phòng kế toán (Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2025)
Ông Trần Trung Hiếu	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 01/08/2025)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (Tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông	Trang Thanh Vũ	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 25/07/2025)
Ông	Nguyễn Ngọc Quân	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 25/07/2025)
Ông	Đoàn Hà Thắng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 25/07/2025)
Bà	Phan Thị Phương Dung	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 25/07/2025)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là ông Lê Minh Hải - Tổng Giám đốc.

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc

Số: B0825121/AISHN-TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi:****QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 12 năm 2025, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh ("chi nhánh") đã giải thể ngày 26 tháng 3 năm 2013. Tuy nhiên, số hiệu liên quan đến tài sản, nợ phải trả của Chi nhánh vẫn được cộng và thể hiện trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty ở chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" (mã số 136) và chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" (mã số 319) với số dư tại lần lượt là 8.717.959.600 đồng và 3.367.564.747 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, do đó, chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm này. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của giá trị và tính hiện hữu của khoản mục tiền mặt tại thời điểm 31/12/2023 với giá trị được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán lần lượt là 16.785.016 đồng; nguyên giá tài sản cố định là 37.058.077.471 đồng và của khoản mục hàng tồn kho là 8.801.775.944 đồng. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Đồng thời, Công ty cũng chưa cung cấp các tài liệu liên quan đến việc đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho để xác định sự cần thiết của việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay không. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và 31/12/2024.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (tiếp theo)

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận của các khoản công nợ phải thu, phải trả. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng cũng không thể khẳng định được tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được xác nhận tại 31/12/2024 và 31/12/2023 bao gồm: phải thu ngắn hạn khách hàng là 3.184.025.381 đồng và 5.946.815.756 đồng; trả trước cho người bán là 1.892.083.009 đồng và 2.001.079.614 đồng; phải thu ngắn hạn khác là 57.389.231.713 đồng và 58.198.755.057 đồng; phải thu dài hạn khác 65.375.000 đồng (cuối năm không thay đổi so với đầu năm); phải trả người bán ngắn hạn là 25.265.959.033 đồng và 25.370.551.168 đồng; người mua trả tiền trước ngắn hạn là 528.436.929 đồng (cuối năm không thay đổi so với đầu năm); phải trả ngắn hạn khác là 19.397.420.524 đồng và 21.160.128.354 đồng; phải trả dài hạn khác là 120.000.000 đồng (cuối năm không thay đổi so với đầu năm). Đồng thời, Công ty cũng chưa đánh giá đầy đủ khả năng thu hồi của các khoản phải thu được phản ánh trên Báo cáo tài chính năm 2023 và 2024. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính riêng.

Công ty đã thoái vốn tại Công ty CP Công nghệ HTSV Việt Nam theo nghị Quyết số 02/QĐ-HĐQT ngày 30/10/2024 của Hội đồng quản trị Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật viễn thông. Theo đó, ngày 16/12/2024, Công ty đã thực hiện ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 16.12/HĐCNCP/TST-ESCO với Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Điện tử Esco về việc chuyển nhượng 1.530.000 cổ phần đang nắm giữ tại Công ty CP Công nghệ HTSV Việt Nam với giá trị 15.300.000.000 đồng. Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển tên cổ đông cho Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Điện tử Esco vào ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, đến ngày 29/10/2025, Công ty mới nhận được tiền thanh toán từ bên mua cổ phần. Trong thời gian này, Công ty chưa thực hiện các biện pháp đảm bảo cũng như tính lãi chậm thanh toán đối với Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Điện tử Esco. Ngoài ra, Công ty chưa thực hiện công bố thông tin về việc thoái vốn này và xuất hoá đơn giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

Tại thời điểm 31/12/2023 và 31/12/2024, Đơn vị đang ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công trình trụ sở chi nhánh Cần Thơ với tổng giá trị 1.015.780.909 đồng. Tuy nhiên, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công trình trụ sở chi nhánh Cần Thơ đang được xây dựng trên đất mua chưa được chuyển quyền sở hữu cho Công ty. Giá trị quyền sử dụng đất Công ty đang ghi nhận đối với diện tích xây dựng trụ sở chi nhánh Cần Thơ là 284.545.455 đồng.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố, ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tương ứng với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang còn tồn từ 31/12/2022 với giá trị là 46.810.703.603 đồng và khoản phải thu khác không có đối tượng với giá trị 10.816.776.769 đồng, đồng thời ghi tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tương ứng với khoản phải trả khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh chưa có đối tượng với giá trị là 6.253.418.069 đồng và chi phí phải trả khác chưa có hồ sơ với giá trị là 12.072.966.276 đồng. Tuy nhiên, chúng tôi chưa được cung cấp hồ sơ liên quan để làm cơ sở cho việc ghi nhận này. Do vậy, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của việc ghi nhận hồi tố này đến các chỉ tiêu liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC



NGUYỄN THỊ PHUƠNG

Phó Giám đốc

Số giấy CNĐKHNT: 4945-2024-005-1



PHAN CÔNG VĂN

Kiểm toán viên

Số giấy CNĐKHNT: 5298-2021-005-1

002-
NH
NH
ÁN
IN H
.ISC
- TP.

Y
IN
HU
NG
TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.208.702.164	60.705.507.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	278.462.045	1.673.863.621
1. Tiền	111		278.462.045	1.673.863.621
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.146.351.516	51.362.540.285
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.466.333.155	8.084.099.531
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.892.083.009	2.001.079.614
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	73.048.231.713	58.772.966.646
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3;4;5	(15.396.464.162)	(17.631.773.307)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	136.167.801	136.167.801
III. Hàng tồn kho	140	V.8	6.536.621.806	6.536.621.806
1. Hàng tồn kho	141		8.801.775.944	8.801.775.944
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.265.154.138)	(2.265.154.138)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.247.266.797	1.132.481.717
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		816.278.467	701.493.387
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	430.988.330	430.988.330
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.685.091.107	31.162.740.378
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65.375.000	65.375.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	65.375.000	65.375.000
II. Tài sản cố định	220		910.296.825	1.208.329.198
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	625.751.370	923.783.743
- Nguyên giá	222		37.058.077.471	37.058.077.471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.432.326.101)	(36.134.293.728)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	284.545.455	284.545.455
- Nguyên giá	228		489.545.455	489.545.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(205.000.000)	(205.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.015.780.909	1.015.780.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.015.780.909	1.015.780.909
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	13.693.638.373	28.873.255.271
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	15.300.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.140.000.000	14.140.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.930.579.710	4.930.579.710
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.376.941.337)	(5.497.324.439)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		88.893.793.271	91.868.247.807

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.878.026.985	58.752.195.507
I. Nợ ngắn hạn	310		58.758.026.985	58.632.195.507
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	25.265.959.033	25.370.551.168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	528.436.929	528.436.929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	2.185.773.397	2.224.944.026
4. Phải trả người lao động	314		1.042.420.659	783.307.535
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	28.320.167.720	28.309.686.602
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.415.269.247	1.415.269.247
II. Nợ dài hạn	330		120.000.000	120.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	120.000.000	120.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.015.766.286	33.116.052.300
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	30.015.766.286	33.116.052.300
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.000.000.000	48.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.663.796.276	32.663.796.276
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.057.499	100.057.499
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		36.614.084	36.614.084
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(50.784.701.573)	(47.684.415.559)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(47.684.415.559)	(70.937.900.267)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(3.100.286.014)	23.253.484.708
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		88.893.793.271	91.868.247.807

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Kỳ Minh Khương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Minh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.073.544.455	3.265.634.454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.073.544.455	3.265.634.454
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	714.320.147	2.095.764.041
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		359.224.308	1.169.870.413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.264.600	4.001.792
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(120.383.102)	558.627.538
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	702.477.098
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.357.088.044	8.015.098.808
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(2.876.216.034)	(7.399.854.141)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	191.776.320	32.907.561.637
12. Chi phí khác	32	VI.7	415.846.300	1.655.455.453
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(224.069.980)	31.252.106.184
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.100.286.014)	23.852.252.043
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	464.794.558
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.100.286.014)	23.387.457.485
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(645,89)	4.872,39

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Kỳ Minh Khương

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Minh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.100.286.014)	23.852.252.043
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		298.032.373	993.465.874
- Các khoản dự phòng	03		(2.355.692.247)	(2.736.886.976)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(34.400)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.264.600)	(4.001.792)
- Chi phí lãi vay	06		-	702.477.098
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5.159.244.888)	22.807.306.247
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		3.636.712.834	7.895.905.412
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	46.848.000.003
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		579.131.478	(71.339.422.489)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		-	500.678.300
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(702.477.098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(943.400.576)	6.009.990.375
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các				
1. TSDH khác	22		-	12.312.770.920
2. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.264.600	4.001.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.264.600	12.316.772.712
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(17.187.535.056)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(453.300.000)	(17.187.535.056)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(1.395.435.976)	1.139.228.031
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.673.863.621	571.931.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		34.400	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	278.462.045	1.711.160.021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Kỳ Minh Khương

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Minh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101334129, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11 tháng 08 năm 2025.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

Tên tiếng anh: TELECOMMUNICATION TECHNICAL SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TST

Mã chứng khoán: TST

Trụ sở chính: Số 51B, ngõ 40 Phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, cho thuê máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông, điện nước, điện tử, tin học.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 24 người.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 44 người.)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết và địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC có trụ sở tại Dốc Vân, Xã Phú Đồng, TP Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	25,00%	25,00%	25,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

5.2. Danh sách góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty đơn vị đầu tư khác như sau:

Tên Công ty đầu tư khác và địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cấp quang và thiết bị Bưu điện có trụ sở tại Dốc Vân, Xã Phù Đồng, TP Hà Nội, Việt Nam (i)	Sản xuất thiết bị truyền thông			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone có trụ sở tại Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	0,001%	0,001%	0,001%

(i): Công ty Cổ phần Công nghiệp Cấp quang và thiết bị Bưu điện đang lâm vào tình trạng phá sản nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư này với mức trích lập 100%.

5.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tại Thành phố Đà Nẵng	Số 01 Nguyễn Văn Linh, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tại Thành phố Cần Thơ	42 Võ Nguyên Giáp, Khu đô thị Phú An, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông – Xí nghiệp Bảo dưỡng – Đo kiểm	Số 164 phố Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông – Xí nghiệp Xây lắp số 1	Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Đình, TP Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tại Thành phố Hồ Chí Minh (đã giải thể nhưng chưa đóng mã số thuế)	196/3 Cộng Hòa, Phường Bảy Hiền, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông – Xí nghiệp Tư vấn - Thiết kế (đã giải thể)	Số 164 phố Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông – Xí nghiệp Lắp đặt (đã giải thể nhưng chưa đóng mã số thuế)	Số 51B, ngõ 40 Tô Vĩnh Diện, Phường Khương Đình, TP Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tại Tây Nguyên (đã giải thể nhưng chưa đóng mã số thuế)	Số 170/51 đường Mai Hắc Đế, Phường Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu: theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình xây lắp. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ đang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

6.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

6.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 12 năm
Máy móc, thiết bị	02 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 06 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập báo cáo tài chính.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính này.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	278.462.045	1.673.863.621
Tiền mặt	12.862.209	16.785.016
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	265.599.836	1.657.078.605
Cộng	278.462.045	1.673.863.621

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc
- Đầu tư góp vốn vào công ty con Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam (i)	-	-	(*)	15.300.000.000
- Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	14.140.000.000	(446.941.337)		15.300.000.000
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC (ii)	14.140.000.000	(446.941.337)	(*)	14.140.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.930.579.710	(4.930.000.000)		4.930.579.710
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện (iii)	4.930.000.000	(4.930.000.000)	(*)	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (iv)	579.710	-	3.216.000	579.710
Cộng	19.070.579.710	(5.376.941.337)		34.370.579.710
				(5.497.324.439)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC	Dốc Ván, Xã Phù Đồng, TP Hà Nội, Việt Nam	25,00%	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	Dốc Ván, Xã Phù Đồng, TP Hà Nội, Việt Nam		Sản xuất thiết bị truyền thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam	0,001%	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi

Trình bày bổ sung thông tin cho từng khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

- (i) Theo Nghị quyết số 02/QĐ-HĐQT ngày 30/10/2024 của Hội đồng quản trị Công ty về thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam cho nhà đầu tư bên ngoài. Sau giao dịch, Công ty không còn nắm quyền kiểm soát và Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam không còn được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- (ii) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty sở hữu 2.227.500 cổ phần, chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá trị ghi sổ 6.348 VND/cổ phiếu.
- (iii) Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện đang lâm vào tình trạng phá sản nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này với mức trích lập 100%.
- (iv) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 80 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (Mã cổ phiếu: MFS). Giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính là 3.216.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.466.333.155	(2.533.133.414)	8.084.099.531	(3.815.584.294)
Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc- Tổng Công ty viễn thông Mobifone	2.137.512.275	-	2.137.512.275	-
Các khách hàng khác	3.328.820.880	(2.533.133.414)	5.946.587.256	(3.815.584.294)
Cộng	5.466.333.155	(2.533.133.414)	8.084.099.531	(3.815.584.294)
4. Trả trước cho người bán	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.892.083.009	(1.271.854.152)	2.001.079.614	(1.342.564.613)
Công ty CP CONFITECH Đông Á	297.146.644	-	297.146.644	-
Các đối tượng khác	1.594.936.365	(1.271.854.152)	1.703.932.970	(1.342.564.613)
Cộng	1.892.083.009	(1.271.854.152)	2.001.079.614	(1.342.564.613)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	73.048.231.713	(11.591.476.596)	58.772.966.646	(12.473.624.400)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	515.482.000	(515.482.000)	515.482.000	(515.482.000)
Phải thu người lao động	3.918.726.003	-	3.918.726.003	-
Ký cược, ký quỹ	825.186.958	-	583.186.958	-
Phải thu khác	67.788.836.752	(11.075.994.596)	53.755.571.685	(11.958.142.400)
- Công ty TNHH DV Thương mại điện tử ESCO	15.300.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	52.488.836.752	(11.591.476.596)	53.755.571.685	(12.473.624.400)
b. Dài hạn	65.375.000	-	65.375.000	-
Ký cược, ký quỹ	65.375.000	-	65.375.000	-
Cộng	73.113.606.713	(11.591.476.596)	58.838.341.646	(12.473.624.400)
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	156.482.000	-	156.482.000	-
Cộng	156.482.000	-	156.482.000	-

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Các tổ chức và cá nhân khác				
Ngắn hạn	15.396.464.162	-		17.670.059.451
Phải thu khách hàng	2.533.133.414	-	Trên 3 năm	3.815.584.294
				Trên 3 năm
Trả trước cho người bán	1.271.854.152	-	Trên 3 năm	1.280.850.757
				Trên 2 năm, dưới 3 năm
Phải thu khác	11.591.476.596	-	Trên 3 năm	12.573.624.400
				Trên 3 năm
Tổng cộng	15.396.464.162	-		17.670.059.451

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Nợ phải thu		Tổng cộng
	ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	
Số đầu năm	(17.631.773.307)	-	(17.631.773.307)
Trích lập dự phòng bổ sung	(38.286.147)	-	(38.286.147)
Hoàn nhập dự phòng	134.705.398	-	134.705.398
Giảm khác	2.138.889.894		2.138.889.894
Số cuối năm	(15.396.464.162)	-	(15.396.464.162)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2024	01/01/2024
Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý tại Chi nhánh Cần Thơ	136.167.801	136.167.801
Cộng	136.167.801	136.167.801

8. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.050.535.340	(2.265.154.138)	8.050.535.340	(2.265.154.138)
Hàng hóa	751.240.604	-	751.240.604	-
Cộng	8.801.775.944	(2.265.154.138)	8.801.775.944	(2.265.154.138)

9. Tài sản cố định vô hình				
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	284.545.455	205.000.000	489.545.455	
Số dư cuối năm	284.545.455	205.000.000	489.545.455	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	205.000.000	205.000.000	
Số dư cuối năm	-	205.000.000	205.000.000	
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	284.545.455	-	284.545.455	
Số dư cuối năm	284.545.455	-	284.545.455	

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 205.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.385.262.795	24.315.412.447	9.557.451.459	799.950.770	37.058.077.471
Số dư cuối năm	2.385.262.795	24.315.412.447	9.557.451.459	799.950.770	37.058.077.471
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.385.262.795	23.696.041.077	9.253.039.086	799.950.770	36.134.293.728
Khấu hao trong năm	-	89.500.000	208.532.373	-	298.032.373
Số dư cuối năm	2.385.262.795	23.785.541.077	9.461.571.459	799.950.770	36.432.326.101
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	619.371.370	304.412.373	-	923.783.743
Số dư cuối năm	-	529.871.370	95.880.000	-	625.751.370

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.245.477.471 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	1.015.780.909	-	-	1.015.780.909
- Công trình trụ sở chi nhánh Cần Thơ	1.015.780.909	-	-	1.015.780.909
Cộng	1.015.780.909	-	-	1.015.780.909

12. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	25.265.959.033	25.265.959.033	25.370.551.168	25.370.551.168
Công ty TNHH Tornado	5.809.687.110	5.809.687.110	5.809.687.110	5.809.687.110
ZTE Corporation	3.619.580.678	3.619.580.678	3.619.580.678	3.619.580.678
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Viễn thông Nam Phát	2.069.906.565	2.069.906.565	2.069.906.565	2.069.906.565
Công ty TNHH ROHDE & SCHWARZ Việt Nam	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000
Công ty TNHH Vận tải Thương mại & Du lịch Yến Linh	1.378.174.450	1.378.174.450	1.378.174.450	1.378.174.450
Các nhà cung cấp khác	10.820.010.230	10.820.010.230	10.924.602.365	10.924.602.365
Cộng	25.265.959.033	25.265.959.033	25.370.551.168	25.370.551.168

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2024	01/01/2024		
Ngắn hạn	528.436.929	528.436.929		
Trung tâm Hạ tầng mạng Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	402.741.455	402.741.455		
ZTE CAMBODIA	125.695.474	125.695.474		
Cộng	528.436.929	528.436.929		
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.146.460.298	109.134.545	148.305.174	2.107.289.669
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.026.069	-	-	14.026.069
Thuế thu nhập cá nhân	64.457.659	-	-	64.457.659
Cộng	2.224.944.026	109.134.545	148.305.174	2.185.773.397
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.840.527	-	-	4.840.527
Thuế thu nhập cá nhân	6.554.612	-	-	6.554.612
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	791.682	-	-	791.682
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	418.801.509	16.000.000	16.000.000	418.801.509
Cộng	430.988.330	16.000.000	16.000.000	430.988.330

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả khác		31/12/2024	01/01/2024	
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		1.408.218.304	1.367.664.004	
Bảo hiểm xã hội		6.551.770.412	5.407.435.953	
Bảo hiểm y tế		619.555.822	99.156.704	
Bảo hiểm thất nghiệp		343.202.658	275.301.587	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		118.887.181	118.887.181	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		19.278.533.343	21.041.241.173	
Cộng		28.320.167.720	28.309.686.602	
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		120.000.000	120.000.000	
Cộng		120.000.000	120.000.000	
16. Vay và nợ thuê tài chính				
		31/12/2024	01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
- Vay cá nhân (i)	1.415.269.247	1.415.269.247	1.415.269.247	1.415.269.247
Bà Nguyễn Thị Hương Lan	750.969.247	750.969.247	750.969.247	750.969.247
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	450.800.000	450.800.000	450.800.000	450.800.000
Ông Phạm Tiến Trình	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000
Các đối tượng khác	53.500.000	53.500.000	53.500.000	53.500.000
Cộng	1.415.269.247	1.415.269.247	1.415.269.247	1.415.269.247
b. Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan				
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	450.800.000	450.800.000	450.800.000	450.800.000
Cộng	450.800.000	450.800.000	450.800.000	450.800.000

(i): Vay cá nhân không có tài sản đảm bảo để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất từ 0%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000	32.663.796.276	36.614.084	100.057.499	(70.937.900.267)	9.862.567.592
Lợi nhuận	-	-	-	-	23.387.457.485	23.387.457.485
Giảm khác	-	-	-	-	(133.972.777)	(133.972.777)
Số dư cuối năm trước	48.000.000.000	32.663.796.276	36.614.084	100.057.499	(47.684.415.559)	33.116.052.300
Số dư đầu năm nay	48.000.000.000	32.663.796.276	36.614.084	100.057.499	(47.684.415.559)	33.116.052.300
Lợi nhuận	-	-	-	-	(3.100.286.014)	(3.100.286.014)
Số dư cuối năm nay	48.000.000.000	32.663.796.276	36.614.084	100.057.499	(50.784.701.573)	30.015.766.286

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	32,81%	15.750.000.000	15.750.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	67,19%	32.250.000.000	32.250.000.000
Cộng	100,00%	48.000.000.000	48.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	48.000.000.000	48.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	48.000.000.000	48.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	100.057.499	100.057.499
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	36.614.084	36.614.084
Cộng	136.671.583	136.671.583

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp	1.073.544.455	3.265.634.454
Cộng	1.073.544.455	3.265.634.454
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp	714.320.147	2.095.764.041
Cộng	714.320.147	2.095.764.041
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.264.600	4.001.792
Cộng	1.264.600	4.001.792
4. Chi phí tài chính	Năm 2024	Năm 2023
a. Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong năm	-	702.477.098
Chi phí lãi vay	-	702.477.098
b. Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(120.383.102)	(143.849.560)
Hoàn nhập trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(120.383.102)	(143.849.560)
Cộng	(120.383.102)	558.627.538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2024	Năm 2023
a. Các khoản chi phí doanh nghiệp phát sinh trong năm	3.491.793.442	8.015.098.808
Chi phí cho nhân viên	760.527.187	1.527.159.253
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	-	33.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.032.373	993.465.874
Thuế, phí và lệ phí	16.000.000	25.672.554
Dự phòng phải thu khó đòi	38.286.147	1.183.137.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.368.065.783	1.417.393.005
Chi phí bằng tiền khác	10.881.952	2.868.237.259
b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(134.705.398)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(134.705.398)	
Cộng	3.357.088.044	8.015.098.808
6. Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	32.905.561.637
Các khoản khác	191.776.320	2.000.000
Cộng	191.776.320	32.907.561.637
7. Chi phí khác	Năm 2024	Năm 2023
Tiền bồi thường hợp đồng	-	34.799.659
Chi phí kiện tụng, trọng tài	-	345.556.378
Các khoản khác	415.846.300	1.275.099.416
Cộng	415.846.300	1.655.455.453
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	464.794.558
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	464.794.558
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.100.286.014)	23.387.457.485
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.100.286.014)	23.387.457.485
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ	4.800.000	4.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(645,89)	4.872,39

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm

2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.415.269.247	-	-	1.415.269.247
Phải trả người bán	25.265.959.033	-	-	25.265.959.033
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.397.420.524	120.000.000	-	19.517.420.524
Cộng	46.078.648.804	120.000.000	-	46.198.648.804

Ngày 31 tháng 12 năm
2023

Các khoản vay và nợ	1.415.269.247	-	-	1.415.269.247
Phải trả người bán	25.370.551.168	-	-	25.370.551.168
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.160.128.354	120.000.000	-	21.280.128.354
Cộng	47.945.948.769	120.000.000	-	48.065.948.769

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	Dự phòng	Giá trị	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	278.462.045	-	1.673.863.621	-	1.673.863.621
- Phải thu khách hàng	5.466.333.155	(2.533.133.414)	8.084.099.531	(3.815.584.294)	4.268.515.237
- Phải thu khác	53.048.698.642	(11.591.476.596)	44.639.199.317	(12.473.624.400)	32.165.574.917
- Đầu tư dài hạn	4.930.579.710	(4.930.000.000)	4.930.579.710	(4.930.000.000)	2.016.000
TỔNG CỘNG	63.724.073.552	(19.054.610.010)	59.327.742.179	(21.219.208.694)	38.109.969.775
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	1.415.269.247	-	1.415.269.247	-	1.415.269.247
- Phải trả người bán	25.265.959.033	-	25.370.551.168	-	25.370.551.168
- Phải trả khác	19.397.420.524	-	21.160.128.354	-	21.160.128.354
TỔNG CỘNG	46.078.648.804	-	47.945.948.769	-	47.945.948.769

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp chiếm tỷ trọng 100% doanh thu trong năm nên Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo sản phẩm, dịch vụ.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, các Cổ đông hiện hữu đã thực hiện chuyển nhượng 875.755 cổ phần, tương ứng với 18,24% Vốn điều lệ cho Công ty Cổ phần Dữ liệu Khoa học VDT. Sau giao dịch này, Công ty Cổ phần Dữ liệu Khoa học VDT trở thành cổ đông lớn của Công ty theo quy định pháp luật hiện hành. Sự kiện này không làm thay đổi các thông tin và số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2024, nhưng có ảnh hưởng đến cơ cấu Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty trong kỳ kế toán tiếp theo.

Ngày 11 tháng 08 năm 2025, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 18 do thay đổi Người đại diện theo pháp luật và thông tin địa chỉ trụ sở chính.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/07/2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12/NQ-HĐQT ngày 31/07/2025 thực hiện bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát.

Không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

2a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm 2024	Năm 2023
Ông Lê Anh Toàn	Tổng Giám đốc	Lương và phụ cấp	164.795.000	152.580.000
Cộng			164.795.000	152.580.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ông Lâm Vũ Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam	Công ty con (không còn là công ty con kể từ ngày 31/12/2024)
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina – OFC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	Đầu tư khác

2b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

2b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu, phải trả trong các thuyết minh V.5b; V.16b.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC.

3.1. Áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán/ước tính kế toán và các sai sót

a. Các sai sót

Trình bày các sai sót do tính toán, áp dụng sai các chính sách kế toán, bỏ quên, hiểu hoặc diễn giải sai các sự việc và gian lận trong Báo cáo tài chính của các năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc áp dụng chuẩn mực/chế độ/quy định kế toán mới, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023 Số liệu trước điều chỉnh	Năm 2023 Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch do các điều chỉnh
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
1. (1)	01	3.870.213.417	3.265.634.454	(604.578.963)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
3. (2)	10	3.870.213.417	3.265.634.454	(604.578.963)
4. Giá vốn hàng bán (2)	11	1.701.168.021	2.095.764.041	394.596.020
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
5. (20 = 10 - 11)	20	2.169.045.396	1.169.870.413	(999.174.983)
7. Chi phí tài chính (3)	22	702.477.098	558.627.538	(143.849.560)
Chi phí quản lý doanh nghiệp (4)	26	6.831.960.945	8.015.098.808	1.183.137.863
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				
10. (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30	(5.361.390.855)	(7.399.854.141)	(2.038.463.286)
11. Thu nhập khác (5)	31	30.633.737.386	32.907.561.637	2.273.824.251
Chi phí khác (6)	32	30.266.466.927	1.655.455.453	(28.611.011.474)
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	367.270.459	31.252.106.184	30.884.835.725
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (7)	50	(4.994.120.396)	23.852.252.043	28.846.372.439
(50 = 30 + 40)				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				
16. (60 = 50 - 51 - 52)	60	(5.458.914.954)	23.387.457.485	28.846.372.439

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Nguyên nhân điều chỉnh:

- (1): Bổ sung doanh thu cho thuê cửa hàng, đồng thời hủy trích trước doanh thu của Xí nghiệp Bảo dưỡng.
- (2): Hạch toán bổ sung chi phí nhân công.
- (3): Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty liên kết.
- (4): Bổ sung dự phòng phải thu khó đòi.
- (5): Bổ sung thu nhập từ thanh lý tài sản cố định do Công ty hạch toán thiếu.
- (6): Điều chỉnh giảm khoản chi phí khác Công ty đang ghi nhận tương ứng với một phần chi phí sản xuất kinh doanh dở dang mà chưa có cơ sở.
- (7): Ảnh hưởng từ các khoản điều chỉnh trên.

Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023 Số liệu trước điều chỉnh	Năm 2023 Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch do các điều chỉnh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4.994.120.396)	23.852.252.043	28.846.372.439
Điều chỉnh cho các				
2. khoản:				-
- Các khoản dự phòng	03	-	(2.736.886.976)	(2.736.886.976)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn				
3. lưu động	08	(3.302.179.216)	22.807.306.247	26.109.485.463
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	3.900.455.687	7.895.905.412	3.995.449.725
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	27.869.828.368	46.848.000.003	18.978.171.635
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(21.818.399.855)	(71.339.422.489)	(49.521.022.634)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	25.466.089	500.678.300	475.212.211

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Trên bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2024 Số liệu trước điều chỉnh	01/01/2024 Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch do các điều chỉnh
TÀI SẢN NGẮN				
A. HẠN	100	95.951.934.276	60.705.507.429	(35.246.426.847)
Các khoản phải thu				
II. ngắn hạn	130	67.630.795.497	51.362.540.285	(16.268.255.212)
Phải thu ngắn hạn của				
1. khách hàng (1)	131	22.221.075.179	8.084.099.531	(14.136.975.648)
Trả trước cho người				
2. bán ngắn hạn (2)	132	2.540.373.642	2.001.079.614	(539.294.028)
Phải thu ngắn hạn				
3. khác (3)	136	63.669.163.597	58.772.966.646	(4.896.196.951)
Dự phòng phải thu				
4. ngắn hạn khó đòi (4)	137	(20.935.984.722)	(17.631.773.307)	3.304.211.415
III. Hàng tồn kho	140	25.514.793.441	6.536.621.806	(18.978.171.635)
1. Hàng tồn kho (5)	141	27.779.947.579	8.801.775.944	(18.978.171.635)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	31.896.471.463	31.162.740.378	(733.731.085)
II. Tài sản cố định	220	860.990.906	1.208.329.198	347.338.292
Tài sản cố định hữu				
1. hình (6)	221	576.445.451	923.783.743	347.338.292
- Nguyên giá	222	42.614.077.471	37.058.077.471	(5.556.000.000)
- Giá trị hao mòn lũy				
kế	223	(42.037.632.020)	(36.134.293.728)	5.903.338.292
Tài sản dở dang dài				
III. hạn	240	1.054.313.636	1.004.313.636	(50.000.000)
Chi phí xây dựng cơ				
1. bản dở dang (7)	242	1.054.313.636	1.015.780.909	(38.532.727)
Các khoản đầu tư tài				
IV. chính dài hạn	250	29.440.579.710	28.873.255.271	(567.324.439)
Dự phòng đầu tư tài				
4. chính dài hạn (8)	254	(4.930.000.000)	(5.497.324.439)	(567.324.439)
V. Tài sản dài hạn khác	260	475.212.211	-	(475.212.211)
Chi phí trả trước dài				
1. hạn (9)	261	475.212.211	-	(475.212.211)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		127.848.405.739	91.868.247.807	(35.980.157.932)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin so sánh (Tiếp theo)

C. NỢ PHẢI TRẢ	300	80.062.122.588	58.752.195.507	(21.309.927.081)
I. Nợ ngắn hạn	310	79.942.122.588	58.632.195.507	(21.309.927.081)
Phải trả cho người				
1. bán ngắn hạn (10)	311	25.255.337.848	25.370.551.168	115.213.320
Người mua trả tiền				
2. trước ngắn hạn (11)	312	978.436.929	528.436.929	(450.000.000)
Thuế và các khoản				
phải nộp Nhà nước				
3. (12)	313	2.648.829.493	2.224.944.026	(423.885.467)
Chi phí phải trả ngắn				
5. hạn (13)	315	12.072.966.276	-	(12.072.966.276)
Phải trả ngắn hạn				
6. khác (14)	319	37.241.275.260	28.309.686.602	(8.931.588.658)
Vay và nợ thuê tài				
7. chính ngắn hạn (15)	320	961.969.247	1.415.269.247	453.300.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	47.786.283.151	33.116.052.300	(14.670.230.851)
Lợi nhuận sau thuế				
5. chưa phân phối	421	(33.014.184.708)	(47.684.415.559)	(14.670.230.851)
- LNST chưa phân				
phối lũy kế đến cuối				
năm trước (16)	421a	(27.421.296.977)	(70.937.900.267)	(43.516.603.290)
- LNST chưa phân				
phối năm nay (17)	421b	(5.592.887.731)	23.253.484.708	28.846.372.439
TỔNG CỘNG				
NGUỒN VỐN	440	127.848.405.739	91.868.247.807	(35.980.157.932)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin so sánh (Tiếp theo)**Nguyên nhân điều chỉnh:**

- (1): Điều chỉnh giảm do hủy các bút toán ghi nhận doanh thu các năm trước và thực hiện xóa công nợ.
- (2): Ghi nhận bổ sung chi phí đơn vị chưa hạch toán từ các năm trước.
- (3): Hủy các bút toán trích trước doanh thu từ các năm trước và điều chỉnh lại các khoản công nợ phải thu khác không rõ đối tượng.
- (4): Điều chỉnh lại dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và xóa nợ cho phù hợp với giá trị phải thu thực tế.
- (5): Ghi nhận bổ sung giá vốn các công trình từ các năm trước.
- (6): Điều chỉnh do đã thanh lý tài sản cố định.
- (7): Điều chỉnh do ghi nhận không phù hợp.
- (8): Ghi nhận bổ sung chi phí dự phòng đầu tư công ty liên kết.
- (9): Điều chỉnh do hết phân bổ từ các năm trước.
- (10): Ghi nhận bổ sung các chi phí chưa thanh toán.
- (11): Ghi nhận bổ sung doanh thu cho thuê cửa hàng.
- (12): Ghi nhận giảm thuế TNDN từ thanh lý tài sản tòa án đã xử lý và tăng thuế giá trị gia tăng đầu ra từ doanh thu cho thuê cửa hàng.
- (13): Hủy bút toán trích trước giá vốn từ các năm trước.
- (14): Điều chỉnh do hạch toán sai bút toán trích trước giá vốn, hủy ghi nhận phải trả cổ tức do không phải ghi nhận và hạch toán điều chỉnh lại giá trị phải trả của một số đối tượng cho phù hợp với thực tế.
- (15): Hạch toán bổ sung khoản vay do ghi nhận thiếu từ các năm trước.
- (16): Do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh đến kết quả hoạt động kinh doanh từ các năm trước.
- (17): Do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh đến kết quả hoạt động kinh doanh năm nay.

2025

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thùy Linh



Kỳ Minh Khương



TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT
VIỄN THÔNG

Lê Minh Hải